

Số: 03 /2026/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 12 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường,

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường

1. Áp dụng bốn hệ số K thành phần theo quy định tại điểm b khoản 2 mục III Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, cụ thể:

a) Hệ số K₁ điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K₁ có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng;

b) Hệ số K₂ điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng,

rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất;

c) Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

d) Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Số lần tạm ứng: Ba lần trong năm; trường hợp các chủ rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch thu, chi trong năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhỏ hơn 20.000.000 đồng/năm thực hiện tạm ứng một lần trong năm.

b) Tỷ lệ tạm ứng: Tối đa 70% theo kế hoạch thu, chi trong năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng: Cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nước có quy mô khai thác từ 100 m³/ngày đêm tương đương từ 36.500 m³/năm.

4. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

5. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

6. Điều tiết số tiền: Đối với diện tích rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng (*Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định 58/2024/NĐ-CP về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp*), điều tiết cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý XPVPHC thuộc Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, N1. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Mah Tiệp